

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2020, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho do những hạn chế trong công tác bảo quản hàng tồn kho của Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết khác đã thực hiện nhưng chúng tôi vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Vì vậy, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

- Công ty đã ghi nhận Chi phí thuế TNDN phải nộp thừa của năm 2018 số tiền là 236,62 triệu đồng và năm 2019 số tiền là 296,13 triệu đồng theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2020 với tổng số tiền 532,75 triệu đồng. Việc hạch toán như vậy là không phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo đúng quy định thì trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2019: Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm và Lợi nhuận sau thuế tăng cùng số tiền là 296,13 triệu đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2020 tăng lên số tiền 532,75 triệu đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.219.007.186	33.546.623.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.386.948.541	2.057.285.174
111	1. Tiền		1.386.948.541	2.057.285.174
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.081.696.043	8.099.557.287
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	5.220.596.507	7.378.705.706
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	6.679.074.064	585.999.813
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	208.750.661	161.576.957
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.725.189)	(26.725.189)
140	III. Hàng tồn kho	08	24.118.560.946	21.168.492.861
141	1. Hàng tồn kho		24.118.560.946	21.168.492.861
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		631.801.656	2.221.288.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	112.948.776	102.248.185
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		318.426.660	2.119.040.108
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	200.426.220	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.078.074.346	81.658.108.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.650.000	5.650.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.650.000	5.650.000
220	II. Tài sản cố định		70.580.928.862	70.366.479.899
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	70.580.928.862	70.366.479.899
222	- Nguyên giá		94.341.339.995	87.655.962.664
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.760.411.133)	(17.289.482.765)
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.491.495.484	11.285.978.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.491.495.484	11.285.978.701
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		119.297.081.532	115.204.732.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.040.021.738	80.759.694.122
310	I. Nợ ngắn hạn		44.016.914.184	35.169.380.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.314.144.007	18.537.691.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.665.791.324	2.356.932.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	97.757.741	1.209.472.091
314	4. Phải trả người lao động		3.244.953.044	2.678.291.050
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	98.752.354	144.359.074
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	54.545.455	136.363.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.190.136.242	2.017.014.332
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	20.315.734.017	8.054.156.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.100.000	35.100.000
330	II. Nợ dài hạn		38.023.107.554	45.590.313.554
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.000.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	35.023.107.554	45.590.313.554
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.257.059.794	34.445.038.093
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	37.257.059.794	34.445.038.093
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.039.100.000	30.039.100.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.039.100.000	30.039.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		391.960.000	391.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(193.800.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.825.999.794	4.207.778.093
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.740.532.619	1.608.130.673
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.085.467.175	2.599.647.420
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		119.297.081.532	115.204.732.215

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	92.788.803.248	79.895.494.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	250.203.749	201.696.008
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.538.599.499	79.693.798.651
11	4. Giá vốn hàng bán	22	71.522.926.867	55.387.565.299
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.015.672.632	24.306.233.352
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.606.541	2.131.966
22	7. Chi phí tài chính	24	5.477.123.277	5.429.960.359
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.477.123.277	5.424.536.073
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.523.727.097	1.726.180.270
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.408.624.113	12.965.816.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.608.804.686	4.186.408.005
31	11. Thu nhập khác	27	422.485.191	-
32	12. Chi phí khác	28	505.496.586	232.180.142
40	13. Lợi nhuận khác		(83.011.395)	(232.180.142)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.525.793.291	3.954.227.863
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	440.326.116	1.354.580.443
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.085.467.175	2.599.647.420
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	694	865

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		97.097.018.573	87.811.351.194
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(65.951.845.113)	(51.604.474.567)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.196.558.573)	(14.469.515.090)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.522.729.997)	(5.633.170.747)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.204.580.443)	(1.329.369.590)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.089.196.134	1.047.082.925
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.897.224.137)	(7.506.723.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.413.276.444	8.315.180.481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.780.591.635)	(13.243.461.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.606.541	2.131.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.777.985.094)	(13.241.329.042)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.733.862.515	14.714.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.039.490.498)	(8.547.830.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.694.372.017	6.166.170.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(670.336.633)	1.240.021.439
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.057.285.174	817.263.735
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.386.948.541	2.057.285.174

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.039.100.000 đồng; Tương đương 3.003.910 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 130 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; Sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; Doanh nghiệp bán thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên đối với hoạt động sản xuất và áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với bán lẻ thuốc tân dược.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoặc dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: Chi phí lãi vay...và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí nhượng quyền phân phối sản phẩm thuốc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ, trong năm, Công ty có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng, do đó Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực hóa dược và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	264.244.872	53.181.161
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.122.703.669	2.004.104.013
	1.386.948.541	2.057.285.174

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dược khoa	2.633.761.206	-	17.930.770	-
- Công ty Cổ phần Dược Hadico	164.512.587	-	326.151.734	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	882.525.120	-	802.935.339	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	756.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	-	-	1.534.846.168	-
- Công ty TNHH Dược Khoa Xanh	-	-	2.836.940.318	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	783.797.594	(26.725.189)	1.859.901.377	(26.725.189)
	5.220.596.507	(26.725.189)	7.378.705.706	(26.725.189)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	1.534.846.168	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	6.117.360.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	66.000.000	-	230.373.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Kim Cương	-	-	125.779.500	-
- Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Hưng Phát	214.500.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	281.214.064	-	229.847.313	-
	6.679.074.064	-	585.999.813	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
- Tạm ứng	159.973.400	-	123.963.400	-
- Phải thu khác	34.577.261	-	23.413.557	-
	208.750.661	-	161.576.957	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.650.000	-	5.650.000	-
	5.650.000	-	5.650.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	26.725.189	-	26.725.189	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Y dược	8.361.000	-	8.361.000	-
+ Công ty TNHH Việt Úc Hà Nội	18.364.189	-	18.364.189	-
	26.725.189	-	26.725.189	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	91.949.294	-	212.369.615	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.987.412.637	-	6.618.995.095	-
- Công cụ, dụng cụ	4.275.239	-	181.818	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.968.605.367	-	5.996.612.973	-
- Thành phẩm	8.066.318.409	-	8.340.333.360	-
	24.118.560.946	-	21.168.492.861	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	41.474.710.002	39.292.933.797	6.888.318.865	87.655.962.664
- Mua trong năm	-	1.787.231.091	1.018.025.455	2.805.256.546
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.975.335.089	-	3.975.335.089
- Thanh lý, nhượng bán	-	(95.214.304)	-	(95.214.304)
Số dư cuối năm	41.474.710.002	44.960.285.673	7.906.344.320	94.341.339.995
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.384.421.636	10.321.180.309	2.583.880.820	17.289.482.765
- Khấu hao trong năm	2.195.600.292	3.309.010.898	1.061.531.482	6.566.142.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	(95.214.304)	-	(95.214.304)
Số dư cuối năm	6.580.021.928	13.534.976.903	3.645.412.302	23.760.411.133
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	37.090.288.366	28.971.753.488	4.304.438.045	70.366.479.899
Tại ngày cuối năm	34.894.688.074	31.425.308.770	4.260.932.018	70.580.928.862

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.486.394.493
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.715.940.935 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	88.189.028	43.777.094
- Các khoản khác	24.759.748	58.471.091
	112.948.776	102.248.185
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.473.948.663	1.407.891.673
- Tiền thuê đất tại KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057	9.012.268.486	9.258.617.506
- Các khoản khác	5.278.335	619.469.522
	10.491.495.484	11.285.978.701

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	22.196.832.515	12.695.334.498	9.501.498.017	9.501.498.017
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	-	-	22.196.832.515	12.695.334.498	9.501.498.017	9.501.498.017
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.054.156.000	8.054.156.000	10.814.236.000	8.054.156.000	10.814.236.000	10.814.236.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	7.400.000.000	7.400.000.000	10.000.000.000	7.400.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô (3)	654.156.000	654.156.000	814.236.000	654.156.000	814.236.000	814.236.000
	8.054.156.000	8.054.156.000	33.011.068.515	20.749.490.498	20.315.734.017	20.315.734.017
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	53.644.469.554	53.644.469.554	6.537.030.000	14.344.156.000	45.837.343.554	45.837.343.554
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	44.221.129.554	44.221.129.554	5.737.030.000	7.400.000.000	42.558.159.554	42.558.159.554
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô (3)	2.533.340.000	2.533.340.000	800.000.000	654.156.000	2.679.184.000	2.679.184.000
+ Vay cá nhân (4)	6.890.000.000	6.890.000.000	-	6.290.000.000	600.000.000	600.000.000
	53.644.469.554	53.644.469.554	6.537.030.000	14.344.156.000	45.837.343.554	45.837.343.554
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.054.156.000)	(8.054.156.000)	(10.814.236.000)	(8.054.156.000)	(10.814.236.000)	(10.814.236.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	45.590.313.554	45.590.313.554			35.023.107.554	35.023.107.554

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 20/413056-CTD/0129 ngày 27/03/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ, quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 978568, số vào sổ cấp GCN CS-TX04678 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2017 cho ông Nguyễn Trường Giang; tiền gửi, giấy tờ có giá do VCB phát hành.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 9.501.498.017 đồng.

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8264708/HĐTD ngày 20/10/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty Cổ phần Dược Khoa tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh;
- + Thời hạn vay: 07 năm kể từ ngày Bên vay rút vốn khoản vay đầu tiên là ngày 23/12/2016;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 42.558.159.554 đồng. Trong đó nợ đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 10.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đông Đô bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đông Đô số LD1730800001 ngày 7/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe ô tô Mercedes-Benz mang biển kiểm soát 30E-829.94, số khung RLMZF4FX1HV001238, số máy 27492031089887;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 845.282.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 298.332.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đông Đô số LD1722300006/HĐTCTS ngày 11/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 7,51%/năm áp dụng cho 06 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,75%/năm, hoặc theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe ô tô Toyota Fortuner mang biển kiểm soát 30E-802.93, số khung MHFJX8GS8H0604403, số máy A3066462TR;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 399.560.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 149.832.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1800500227/HĐTCTS ngày 10/01/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe ô tô Toyota Vios số khung RL4B29F3XJ5031237, số máy 2NRX262198;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 180.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 90.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD19332991297/HĐTCTS ngày 29/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Xe Toyota Corolla số khung RL4BU3HEXK7524816, số máy 2ZRX684448;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 454.342.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 115.992.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số 202025907070 ngày 18/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Xe Toyota Camry mang biển kiểm soát số 30G-744.94, số khung MR2BN3HKX04009100, số máy 6ARP553946;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 800.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 160.080.000 đồng.

(4) Các khoản vay cá nhân gồm các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 600.000.000 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cửa hàng Hóa chất và Dụng cụ Kiểm nghiệm Bùi Huy Hoàng	-	-	3.832.227.500	3.832.227.500
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.377.550.690	1.377.550.690	1.517.721.851	1.517.721.851
- Công ty TNHH Dược liệu Thiên Nhiên Xanh	803.440.000	803.440.000	949.201.000	949.201.000
- Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Hồng Thái	1.144.732.850	1.144.732.850	783.044.500	783.044.500
- Cửa hàng Dụng cụ Hóa chất Kiểm nghiệm Nguyễn Thị Mai Oanh	5.245.005.000	5.245.005.000	2.197.800.500	2.197.800.500
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar	1.010.107.080	1.010.107.080	3.467.718.940	3.467.718.940
- Phải trả các đối tượng khác	6.733.308.387	6.733.308.387	5.789.977.479	5.789.977.479
	16.314.144.007	16.314.144.007	18.537.691.770	18.537.691.770

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hepharco	1.176.371.265	270.783.447
- Công ty TNHH Mega Lifesciences	371.490.583	229.762.500
- Công ty TNHH Dược phẩm Nasa Việt Nam	218.500.000	-
- Công ty Dược Mỹ phẩm Thanh Ngân	-	242.550.000
- Công ty TNHH Viban	-	229.361.688
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	899.429.476	1.384.474.979
	2.665.791.324	2.356.932.614

Công ty Cổ phần Dược khoa
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.740.925	4.285.769	1.544.844	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.098.127.477	(92.428.410)	1.204.580.443	198.881.376	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	111.344.614	466.916.884	480.503.757	-	97.757.741
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	132.108.083	132.108.083	-	-
	-	1.209.472.091	509.337.482	1.821.478.052	200.426.220	97.757.741

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	84.178.234	129.784.954
- Chi phí phải trả khác	14.574.120	14.574.120
	98.752.354	144.359.074

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.726.647	-
- Bảo hiểm y tế	7.788.326	2.581.474
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.084.209	489.226
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.155.537.060	2.013.943.632
+ Phải trả ông Nguyễn Trường Giang khoản mượn tiền để phục vụ chi hoạt động kinh doanh	-	1.200.000.000
+ Phải trả lợi nhuận Trường Đại học Dược Hà Nội	284.026.929	284.026.929
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (*)	477.416.294	-
+ Phải trả chi phí dự án OCOP	293.880.000	105.040.000
+ Phải trả khác	100.213.837	424.876.703
	1.190.136.242	2.017.014.332
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000.000	-
+ Phải trả bà Phạm Thị Thu Hà khoản mượn tiền để phục vụ chi hoạt động kinh doanh	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	1.200.000.000

(*) Lãi chậm nộp về việc bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	54.545.455	136.363.637
	54.545.455	136.363.637

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối (sau điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.039.100.000	391.960.000	(112.200.000)	2.747.823.996	33.066.683.996
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.599.647.420	2.599.647.420
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(489.693.323)	(489.693.323)
Mua lại cổ phần	-	-	(81.600.000)	-	(81.600.000)
Số dư cuối năm trước	30.039.100.000	391.960.000	(193.800.000)	4.207.778.093	34.445.038.093
Số dư đầu năm nay	30.039.100.000	391.960.000	(193.800.000)	4.207.778.093	34.445.038.093
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.085.467.175	2.085.467.175
Tăng khác (**)	-	-	-	532.754.526	532.754.526
Bán cổ phần	-	-	193.800.000	-	193.800.000
Số dư cuối năm nay	30.039.100.000	391.960.000	-	6.825.999.794	37.257.059.794

(*) Công ty đang ghi giảm LNST để xử lý khoản truy thu thuế TNDN năm 2018 số tiền 489.683.323 đồng theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế Hà Nội ngày 14/10/2019.

(**) Công ty điều chỉnh giảm Chi phí Thuế TNDN phải nộp năm 2018, 2019 và tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước sau khi xác định lại Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ số tiền 532.754.526 đồng, trong đó năm 2018 là 236.625.674 đồng, năm 2019 là 296.128.852 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	14.016.560.000	46,66%	14.016.560.000	46,66%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.808.100.000	6,02%	1.808.100.000	6,02%
Nguyễn Trường Giang	3.419.770.000	11,38%	3.419.770.000	11,38%
Bạch Đức Huyền	2.926.800.000	9,74%	2.926.800.000	9,74%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	190.000.000	0,63%
Cổ đông khác	7.867.870.000	26,19%	7.677.870.000	25,56%
Tổng cộng	30.039.100.000	100,00%	30.039.100.000	100,00%

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.003.910	3.003.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.003.910	3.003.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.003.910	3.003.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.003.910	3.003.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.003.910	3.003.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 282/HHD-TĐ-STVMT-PC với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 18 tháng 05 năm 2016 tại Số 9 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc từ 18 tháng 05 năm 2016 đến 31 tháng 08 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 166,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 17/2015/BĐS/HĐKT với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO ngày 25 tháng 06 năm 2015 để sử dụng xây dựng nhà máy, kho xưởng văn phòng nhằm mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Thời hạn hợp đồng từ ngày 25 tháng 06 năm 2015 đến ngày 30 tháng 07 năm 2057. Vị trí khu đất được xác định tại lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh với diện tích là 9.840 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất làm nhiều kỳ trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chính thức và thanh toán phí duy tu hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	0,24	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	91.355.387.702	74.029.945.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.433.415.546	5.865.548.727
	92.788.803.248	79.895.494.659
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	16.461.538.060

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	13.459.927	-
- Hàng bán bị trả lại	236.743.822	201.696.008
	250.203.749	201.696.008

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.966.669.235	51.036.224.638
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	556.257.632	4.351.340.661
	71.522.926.867	55.387.565.299

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.606.541	2.131.966
	2.606.541	2.131.966

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.477.123.277	5.424.536.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	5.405.036
Chi phí tài chính khác	-	19.250
	5.477.123.277	5.429.960.359

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.564.439	213.119.200
Chi phí nhân công	1.144.596.385	1.449.393.870
Chi phí khác bằng tiền	87.566.273	63.667.200
	1.523.727.097	1.726.180.270

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.728.431.550	7.065.993.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.182.158	1.498.270.511
Thuế, phí, và lệ phí	10.738.136	142.396.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.451.435	1.626.807.112
Chi phí khác bằng tiền	1.339.820.834	2.632.348.836
	11.408.624.113	12.965.816.684

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.000.000	-
Thu nhập do xóa nợ phải trả không xác định được đối tượng phải trả	177.430.057	-
Thu nhập khác	205.055.134	-
	422.485.191	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi chậm trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (*)	477.416.294	-
Các khoản bị phạt	8.730.292	136.676.415
Chi phí khác	19.350.000	95.503.727
	505.496.586	232.180.142

(*) Lãi chậm nộp về việc bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.525.793.291	3.954.227.863
Các khoản điều chỉnh tăng	619.393.253	2.818.674.354
- Chi phí không hợp lệ	619.393.253	355.426.809
- Lãi vay vượt quá 30% EBITDA	-	2.463.247.545
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.145.186.544	6.772.902.217
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	440.326.116	1.354.580.443
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	489.693.323
Điều chỉnh giảm Chi phí thuế TNDN năm 2018, 2019 vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (Do áp dụng Nghị định 132/2020/NĐ-CP)	(532.754.526)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.098.127.477	583.223.301
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.204.580.443)	(1.329.369.590)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(198.881.376)	1.098.127.477

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.085.467.175	2.599.647.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.085.467.175	2.599.647.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.003.910	3.003.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	694	865

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.828.674.635	42.500.614.343
Chi phí nhân công	14.728.574.548	16.911.517.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.566.142.672	5.332.174.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.529.888.191	4.479.875.170
Chi phí khác bằng tiền	2.499.975.474	6.668.231.487
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	83.153.255.520	75.892.413.591

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.386.948.541	-	2.057.285.174	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.434.997.168	(26.725.189)	7.545.932.663	(26.725.189)
	6.821.945.709	(26.725.189)	9.603.217.837	(26.725.189)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	55.338.841.571	53.644.469.554
Phải trả người bán, phải trả khác	20.504.280.249	20.554.706.102
Chi phí phải trả	98.752.354	144.359.074
	75.941.874.174	74.343.534.730

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.386.948.541	-	-	1.386.948.541
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.402.621.979	5.650.000	-	5.408.271.979
	6.789.570.520	5.650.000	-	6.795.220.520
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.285.174	-	-	2.057.285.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.513.557.474	5.650.000	-	7.519.207.474
	9.570.842.648	5.650.000	-	9.576.492.648

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	20.315.734.017	35.023.107.554	-	55.338.841.571
Phải trả người bán, phải trả khác	17.504.280.249	3.000.000.000	-	20.504.280.249
Chi phí phải trả	98.752.354	-	-	98.752.354
	37.918.766.620	38.023.107.554	-	75.941.874.174
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	8.054.156.000	45.590.313.554	-	53.644.469.554
Phải trả người bán, phải trả khác	20.554.706.102	-	-	20.554.706.102
Chi phí phải trả	144.359.074	-	-	144.359.074
	28.753.221.176	45.590.313.554	-	74.343.534.730

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	28.733.862.515	14.714.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	27.039.490.498	8.547.830.000

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 11)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	16.461.538.060
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	Chủ sở hữu	-	16.461.538.060

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		-	1.534.846.168
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	Chủ sở hữu	-	1.534.846.168
Phải trả khác		-	1.200.000.000
Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc	-	1.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	653.165.904	587.861.164
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.550.179.701	1.826.077.391

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Trường Giang

